

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2021

	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.894.929.651.589	3.943.433.007.847
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	82.657.557.931	83.142.273.139
Tiền	111		66.657.557.931	73.142.273.139
Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	632.050.000.000	602.156.027.397
Chứng khoán kinh doanh	121	2.1	50.000.000	10.176.027.397
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.2	632.000.000.000	591.980.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.708.651.286.430	1.815.570.080.027
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	1.583.382.148.136	1.668.607.215.899
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	45.008.555.087	70.603.935.079
Phải thu ngắn hạn khác	136	4	101.395.016.474	95.706.418.040
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(21.134.433.267)	(19.347.488.991)
Hàng tồn kho	140	5	1.424.399.184.472	1.401.907.156.060
Hàng tồn kho	141		1.438.773.454.282	1.414.631.246.102
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.374.269.810)	(12.724.090.042)
Tài sản ngắn hạn khác	150		47.171.622.756	40.657.471.224
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.911.699.251	3.016.143.466
Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.839.482.776	35.625.137.312
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2.420.440.729	2.016.190.446
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.185.843.828.998	2.159.702.617.164
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.968.060.628	102.485.628
Phải thu dài hạn khác	216	4	1.968.060.628	102.485.628
Tài sản cố định	220		343.035.655.721	321.896.945.006
Tài sản cố định hữu hình	221	6	228.570.655.508	205.998.098.095
- Nguyên giá	222		530.737.256.845	498.076.090.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(302.166.601.337)	(292.077.991.975)
Tài sản cố định vô hình	227	7	114.465.000.213	115.898.846.911
- Nguyên giá	228		128.357.827.193	128.506.486.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.892.826.980)	(12.607.639.882)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.183.009.782	37.995.016.767
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	4.183.009.782	37.995.016.767
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	1.801.095.883.693	1.764.351.764.800
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.1	982.566.606.516	971.353.164.123
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.2	833.526.199.493	833.526.199.493
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.996.922.316)	(40.527.598.816)
Tài sản dài hạn khác	260		35.561.219.174	35.356.404.963
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	35.561.219.174	35.356.404.963
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.080.773.480.587	6.103.135.625.011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/06/2021

	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.148.305.766.106	3.194.218.954.138
Nợ ngắn hạn	310		3.091.355.439.495	3.136.938.847.527
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.1	1.621.926.210.503	1.737.216.972.520
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.2	33.019.895.690	58.114.092.866
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.601.487.093	8.086.642.045
Phải trả người lao động	314		17.341.501.671	30.722.007.035
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	5.751.740.017	9.485.468.753
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		989.874.245	199.237.500
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	188.148.781.649	50.229.903.676
Vay ngắn hạn	320	16	1.214.852.954.606	1.229.483.636.363
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	17	4.722.994.021	13.400.886.769
Nợ dài hạn	330		56.950.326.611	57.280.106.611
Phải trả người bán dài hạn	331		12.000.000.000	12.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	15	158.648.611	158.648.611
Vay dài hạn	338	16	44.791.678.000	45.121.458.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.932.467.714.481	2.908.916.670.873
Vốn chủ sở hữu	410	18	2.932.467.714.481	2.908.916.670.873
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		57.739.733.763	57.739.257.171
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(539.737.640.458)	(539.737.478.258)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.127.202.981	2.568.774.301
Quỹ đầu tư phát triển	418		244.374.799.704	168.112.782.422
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		982.699.119	982.699.119
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		634.051.244.165	682.427.840.086
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		506.744.121.306	498.990.995.275
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		127.307.122.859	183.436.844.811
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		162.929.675.207	166.822.796.032
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.080.773.480.587	6.103.135.625.011

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ II		LŨY KẾ	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.291.557.157.510	1.206.031.622.385	2.302.979.145.105	2.535.710.829.410
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.614.375.799	8.470.870.867	12.422.248.499	16.351.326.572
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.285.942.781.711	1.197.560.751.518	2.290.556.896.606	2.519.359.502.838
Giá vốn hàng bán	11	1.164.265.969.537	1.077.732.704.365	2.071.351.260.730	2.281.977.167.899
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	121.676.812.174	119.828.047.153	219.205.635.876	237.382.334.939
Doanh thu hoạt động tài chính	21	58.185.493.108	27.616.328.020	56.522.024.384	42.407.716.419
Chi phí tài chính	22	436.982.114	6.103.049.473	8.111.274.804	59.719.187.623
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>15.269.917.725</i>	<i>20.914.581.831</i>	<i>29.069.428.662</i>	<i>39.251.959.924</i>
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	3.319.256.974	32.607.560.335	49.936.144.437	72.941.882.216
Chi phí bán hàng	25	61.650.970.184	60.368.733.052	118.275.588.885	121.515.668.492
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.359.160.630	31.463.068.845	61.985.097.722	57.845.630.380
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	88.734.449.328	82.117.084.138	137.291.843.286	113.651.447.079
Thu nhập khác	31	230.813.008	593.117.281	634.638.971	781.436.032
Chi phí khác	32	94.890.854	287.965.163	597.850.062	293.758.254
Lợi nhuận khác	40	135.922.154	305.152.118	36.788.909	487.677.778
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	88.870.371.482	82.422.236.256	137.328.632.195	114.139.124.857
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.957.593.239	3.379.606.493	8.243.057.810	6.962.102.525
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	83.912.778.243	79.042.629.763	129.085.574.385	107.177.022.332

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2021

Chi tiêu	Mã số	QUÝ II		LŨY KẾ	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	83.912.778.243	79.042.629.763	129.085.574.385	107.177.022.332
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	77.073.544.220	74.089.675.479	118.169.836.067	97.296.211.672
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	6.839.234.023	4.952.954.284	10.915.738.318	9.880.810.660
Lãi trên cổ phiếu	70	325	313	499	386

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đình Xuân Hân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	137.328.632.195	114.139.124.857
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	14.152.554.250	13.779.336.181
Các khoản dự phòng	03	(25.527.691.266)	14.952.451.381
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	25.295.080	4.523.554.097
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42.749.425.497)	(103.731.435.469)
Chi phí lãi vay	06	15.269.917.725	39.251.959.924
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	98.499.282.487	82.914.990.971
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	77.253.798.453	(129.920.368.755)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.605.013.646)	(79.420.573.694)
Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(21.445.680.523)	149.668.322.798
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.100.369.996)	652.075.532
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.920.790.063)	(39.588.088.718)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.570.199.106)	(8.713.286.328)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.433.013.326)	(16.111.087.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	80.678.014.280	(40.518.016.142)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.246.028.490)	(5.721.512.889)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.481.818	
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.020.000.000)	(5.000.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.126.027.397	75.000.000.000
Thu tiền lãi tiền gửi và cô tức	27	56.739.119.619	49.390.927.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.728.627.741	113.669.414.340

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.361.548.814.758	1.522.372.219.306
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.469.128.726.407)	(1.533.033.005.686)
Tiền trả cổ tức	36	(4.286.150.500)	(15.288.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111.866.062.149)	(10.676.074.380)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(459.420.128)	62.475.323.818
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	83.142.273.139	118.980.492.011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(25.295.080)	(1.777.509.066)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	82.657.557.931	179.678.306.763

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đình Xuân Hân

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty quý II năm 2021 bao gồm Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP và các công ty con của Tổng Công ty:

	Địa chỉ	Cuối kỳ và Đầu năm	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày cuối kỳ, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (01/01/2021: 8 công ty liên kết)

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài hợp nhất này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình

d) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

e) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa | 10 – 25 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 năm |
| ▪ Dụng cụ văn phòng | 3 – 5 năm |

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn

f) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

g) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập khác

h) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

j) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

k) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

l) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và bảng kết quả kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	7.078.979.511	11.897.328.579
Tiền gửi ngân hàng	55.578.578.420	61.244.944.560
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>82.657.557.931</u>	<u>83.142.273.139</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chứng khoán kinh doanh	50.000.000	10.176.027.397
Tiền gửi có kỳ hạn	632.000.000.000	591.980.000.000
Cộng	<u>632.050.000.000</u>	<u>602.156.027.397</u>

3. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn	1.583.382.148.136	1.668.607.215.899
Cộng	<u>1.583.382.148.136</u>	<u>1.668.607.215.899</u>

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.583.382.148.136	1.668.138.215.899
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (TM số 23)		469.000.000

3.2. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản trả trước khác	45.008.555.087	70.603.935.079
	<u>45.008.555.087</u>	<u>70.603.935.079</u>

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lợi nhuận HĐ HTKD	7.194.600.000	(7.194.600.000)	7.194.600.000	(7.194.600.000)
Phải thu về cổ tức	23.172.728.164	(1.127.927.164)	1.127.927.164	(1.127.927.164)
Phải thu lãi tiền gửi	11.205.069.862		12.240.101.205	
Phải thu các khoản tạm ứng	3.780.131.802		3.179.844.086	
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	19.374.235.644		15.854.676.855	
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng			21.882.272.470	
Ký cược ký quỹ	1.985.850.044		23.014.135.959	
Phải thu khác	34.682.400.958	(319.900.000)	11.212.860.301	
Cộng	101.395.016.474	(8.642.427.164)	95.706.418.040	(8.322.527.164)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>79.350.215.474</i>		<i>95.589.139.470</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (TM số 22)</i>	<i>22.044.801.000</i>		<i>117.278.570</i>	

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	166.542.828.398		124.368.163.633	
Nguyên liệu, vật liệu	21.505.467.825	(21.290.652)	30.830.122.295	(21.290.652)
Công cụ, dụng cụ	27.600.000		7.377.754.340	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.601.648.528		13.142.558.723	
Thành phẩm	9.840.819.529	(379.560.540)	15.339.427.807	(205.848.250)
Hàng hóa bất động sản	49.959.483.728		49.959.483.728	
Hàng hóa	1.184.295.606.274	(13.973.418.618)	1.173.613.735.576	(12.496.951.140)
	1.438.773.454.282	(14.374.269.810)	1.414.631.246.102	(12.724.090.042)

(*) Hàng hóa bất động sản là giá trị diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngõ Tắt Tó, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyên	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	295.864.418.513	126.982.379.495	65.771.885.327	8.713.050.056	744.356.679	498.076.090.070
Mua sắm mới	2.402.137.132	847.098.800		40.500.000		3.289.735.932
Chuyển từ XDCB dở dang Thanh lý, nhượng bán	26.415.216.054	642.538.529	5.241.484.512			32.299.239.095
Tăng Giảm khác	(1.501.582.291)	(779.667.728)	(548.655.068)	(40.150.000)	(57.753.165)	(2.887.658.252)
Số dư cuối kỳ	323.180.189.408	127.692.349.096	70.464.714.771	8.713.400.056	686.603.514	530.737.256.845
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	158.811.906.228	77.803.542.837	48.400.525.029	6.317.661.202	744.356.679	292.077.991.975
Khấu hao trong kỳ	5.346.404.328	4.903.935.630	2.102.078.624	398.921.022	5.377.280	12.756.716.884
Tăng giảm khác	(946.064.708)	(814.666.832)	(762.107.681)	(41.987.856)	(63.130.445)	(2.627.957.522)
Thanh lý, nhượng bán				(40.150.000)		(40.150.000)
Số dư cuối kỳ	163.212.245.848	81.892.811.635	49.740.495.972	6.634.444.368	686.603.514	302.166.601.337
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư đầu năm	137.052.512.285	49.178.836.658	17.371.360.298	2.395.388.854		205.998.098.095
Số dư cuối kỳ	159.967.943.560	45.799.537.461	20.724.218.799	2.078.955.688		228.570.655.508

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	122.760.414.419	5.746.072.374	128.506.486.793
Tăng, giảm khác	(148.222.449)	(437.151)	(148.659.600)
Số dư cuối kỳ	122.612.191.970	5.745.635.223	128.357.827.193
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	8.406.680.811	4.200.959.071	12.607.639.882
Khấu hao trong kỳ	1.282.446.516	113.390.850	1.395.837.366
Tăng giảm khác	(96.265.733)	(14.384.535)	(110.650.268)
Số dư cuối kỳ	9.592.861.594	4.299.965.386	13.892.826.980
<i>Giá trị còn lại</i>			
Số dư đầu năm	114.353.733.608	1.545.113.303	115.898.846.911
Số dư cuối kỳ	113.019.330.376	1.445.669.837	114.465.000.213

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kho Tân Tạo - TP. Hồ Chí Minh		34.801.626.759
Các dự án công trình khác	4.183.009.782	3.193.390.008
Cộng	4.183.009.782	37.995.016.767

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 9.1)	982.566.606.516	971.353.164.123
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 9.2)	833.526.199.493	833.526.199.493
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(14.996.922.316)	(40.527.598.816)
Cộng	1.801.095.883.693	1.764.351.764.800

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngõ Tắt Tó, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý VND
	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND		
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	30,000%	309.612.163.956	30,000%	286.753.800.926	(**)	(**)
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,032%	373.958.502.198	22,032%	381.451.066.108	1.172.783.413.200	827.414.864.200
Công ty CP Dược Danapha	26,196%	164.019.896.653	26,196%	157.935.309.280	(**)	(**)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25 (*)	28,433%	43.256.618.979	28,433%	44.079.093.505	56.322.000.000	41.580.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*)	22,075%	70.832.991.210	22,075%	76.478.256.628	224.015.330.000	164.784.158.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	41,145%	16.147.340.540	41,145%	16.883.334.071	(**)	(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	25,000%	119.473.932	25,000%	3.182.066.257	(**)	(**)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,906%	4.619.619.048	19,906%	4.590.237.348	(**)	(**)
Cộng		982.566.606.516		971.353.164.123		

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngõ Tât Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty CP Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000		(**)	15,00%	173.000.000.000		(**)
Công ty CP Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,40%	200.503.651.417	(7.017.980.417)	193.705.197.000	18,38%	200.503.651.417	(22.260.487.417)	178.243.164.000
Công ty CP Dược phẩm OPC (*)	13,41%	139.411.862.876		203.071.050.000	13,40%	139.411.862.876		211.977.675.000
Công ty CP Dược phẩm TW1- Pharbaco	6,33%	69.305.080.876		136.224.981.000	6,33%	69.305.080.876		91.196.640.000
Công ty CP Dược phẩm Vidipha (*)	14,36%	63.851.546.644		82.443.690.400	14,36%	63.851.546.644		72.485.604.200
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	46.022.915.860	(3.367.424.860)	42.655.491.000	10,23%	46.022.915.860	(12.056.506.360)	33.966.409.500
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	9,90%	37.739.465.978		(**)	9,90%	37.739.465.978		(**)
Công ty CP dược phẩm TW2	6,78%	11.861.708.288	(1.822.498.288)	10.039.210.000	6,78%	11.861.708.288	(3.721.808.288)	8.139.900.000
Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex	11,37%	11.611.996.106		27.122.500.000	11,37%	11.611.996.106		27.836.250.000
Công ty CP Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435		(**)	15,00%	11.370.153.435		(**)
Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco (*)	9,10%	9.231.455.589	(2.626.571.589)	6.604.884.000	9,10%	9.231.455.589	(2.326.349.589)	6.905.106.000
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	7,76%	4.763.803.820		(**)	7,76%	4.763.803.820		(**)
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866		(**)	5,73%	3.466.940.866		(**)
Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương	2,53%	22.983.000.000		(**)	2,53%	22.983.000.000		(**)
Công ty CP Kingdom Đông Dương	2,53%	6.017.000.000		(**)	2,53%	6.017.000.000		(**)
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	10,75%	20.443.659.675		(**)	10,75%	20.443.659.675		(**)
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh	0,73%	971.029.662	(162.447.162)	808.582.500	0,73%	971.029.662	(162.447.162)	808.582.500
Công ty CP Dược và DVTM Tuyên Quang	15,34%	670.269.026		(**)	15,34%	670.269.026		(**)
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	0,10%	300.659.375		(**)	0,10%	300.659.375		(**)
Cộng		833.526.199.493	(14.996.922.316)	(40.527.598.816)		833.526.199.493	(40.527.598.816)	

HÀNG 31/9/11

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài hợp nhất do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền thuê đất trả trước	29.665.961.608	30.202.309.586
Công cụ và dụng cụ	3.627.568.367	2.201.067.039
Chi phí sửa chữa TSCĐ		440.250.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.267.689.199	2.512.778.338
Cộng	<u>35.561.219.174</u>	<u>35.356.404.963</u>

11. Phải trả người bán ngắn hạn và người mua trả tiền trước**11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số có khả năng trả nợ</u> VND	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số có khả năng trả nợ</u> VND
Phải trả người bán	1.621.623.629.969	1.621.623.629.969	1.699.352.602.705	1.699.352.602.705
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (TM số 22)	302.580.534	302.580.534	37.864.369.815	37.864.369.815
Cộng	<u>1.621.926.210.503</u>	<u>1.621.926.210.503</u>	<u>1.737.216.972.520</u>	<u>1.737.216.972.520</u>

11.2 Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Người mua trả tiền trước	32.319.695.690	58.114.092.866
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 23)	700.200.000	
Cộng	<u>33.019.895.690</u>	<u>58.114.092.866</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.445.720.625	124.835.648.475	(124.219.715.343)	2.061.653.757
Thuế xuất nhập khẩu		3.485.342.764	(3.485.342.764)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.764.577.445	8.129.719.761	(10.570.199.106)	2.324.098.100
Thuế thu nhập cá nhân	1.876.343.975	4.182.858.160	(5.843.466.899)	215.735.236
Tiền thuê đất		6.190.130.611	(6.190.130.611)	
Các khoản phải nộp khác		444.275.341	(444.275.341)	
Cộng	8.086.642.045	147.267.975.112	(150.753.130.064)	4.601.487.093

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi phải trả cổ đông	263.553.107	263.553.107
Chi phí lãi vay		1.650.872.338
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	5.148.608.439	7.231.464.837
Cộng	5.751.740.017	9.485.468.753

14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức	98.112.534.576	4.472.515.076
Các khoản ký cược, ký quỹ	597.780.000	3.911.367.670
Phải trả hàng ủy thác	69.384.022.618	7.823.495.391
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	20.054.444.455	34.022.525.539
Cộng	188.148.781.649	50.229.903.676

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác với bên liên quan (TM số 24)

84.000.000

Phải trả ngắn hạn khác với các đối tượng khác

188.148.781.649

50.145.903.676

Dài hạn

Các khoản phải trả dài hạn khác

158.648.611

158.648.611

Cộng

158.648.611

158.648.611

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngõ Tắt Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số đầu năm	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(539.737.478.258)	2.568.774.301	168.112.782.422	982.699.119	682.427.840.086	166.822.796.032	2.908.916.670.873								
Lợi nhuận thuần trong kỳ																	
Phân bổ vào các quỹ																	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi																	
Cổ tức																	
Mua lại cổ phiếu quỹ																	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản																	
Biến động khác																	
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	57.739.733.763	(539.737.640.458)	2.127.202.981	244.374.799.704	982.699.119	634.051.244.165	162.929.675.207	2.932.467.714.481								

THA
 Q. 2/11

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ và 01/01/2021		
	Số cổ phần	VND	%
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty CP tập đoàn đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

15.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ và 01/01/2021	
	Số cổ phần	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến quý II năm nay	Lũy kế đến quý II năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.672.904.969	38.463.376.849
Doanh thu bán hàng	2.262.306.240.136	2.495.490.228.927
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản		1.757.223.634
	2.302.979.145.105	2.535.710.829.410
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	42.502.494	
Giảm giá hàng bán	651.907.519	
Hàng bán bị trả lại	11.727.838.486	16.351.326.572
Cộng	12.422.248.499	16.351.326.572
Doanh thu thuần	2.290.556.896.606	2.519.359.502.838

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Giá vốn hàng bán**

	<u>Lũy kế đến quý II năm nay</u>	<u>Lũy kế đến quý II năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.400.239.316	7.809.931.252
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.063.838.036.180	2.267.124.962.378
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản		1.547.943.525
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	112.985.234	5.494.330.744
Cộng	<u>2.071.351.260.730</u>	<u>2.281.977.167.899</u>

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế đến quý II năm nay</u>	<u>Lũy kế đến quý II năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.834.222.723	18.534.288.053
Cổ tức được chia	19.592.945.800	12.255.265.200
Lãi bán hàng trả chậm	6.510.794.379	3.593.372.194
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.049.485.033	6.046.811.239
Doanh thu tài chính khác	1.534.576.449	1.977.979.733
Cộng	<u>56.522.024.384</u>	<u>42.407.716.419</u>

19. Chi phí tài chính

	<u>Lũy kế đến quý II năm nay</u>	<u>Lũy kế đến quý II năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	29.069.428.662	39.251.959.924
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(25.530.676.500)	9.949.042.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.314.333.303	10.518.185.099
Chi phí tài chính khác	1.258.189.339	
Cộng	<u>8.111.274.804</u>	<u>59.719.187.623</u>

20. Chi phí bán hàng

	Lũy kế đến quý II năm nay	Lũy kế đến quý II năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	58.446.713.331	60.139.563.562
Chi phí bao bì, vật liệu	3.623.837.169	6.261.106.230
Chi phí khấu hao	9.716.363.791	9.363.965.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.860.562.878	28.609.973.171
Chi phí bán hàng khác	17.628.111.716	17.141.060.088
Cộng	118.275.588.885	121.515.668.492

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến quý II năm nay	Lũy kế đến quý II năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.766.923.220	19.072.251.290
Chi phí dụng cụ quản lý	485.736.623	1.285.382.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.529.171.017	2.223.070.201
Thuế, phí và lệ phí	5.340.645.252	2.264.557.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.028.332.310	15.862.332.177
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(110.000.000)	(490.921.963)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.944.289.300	17.628.959.241
Cộng	61.985.097.722	57.845.630.380

22. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

	Giá trị giao dịch	
	Lũy kế đến quý II	Lũy kế đến quý II
	<u>năm nay</u>	<u>năm trước</u>
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược phẩm TW 3		
Cổ tức được chia	15.187.480.000	13.289.045.000
Đầu tư góp vốn		
Doanh thu mua hàng	9.390.000	1.457.681.541
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm		
Cổ tức được chia	22.044.801.000	
Ứng trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	700.200.000	
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN		
Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
Doanh thu mua hàng		198.561.904
Công ty CP Dược Danapha		
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần		33.000.000.000
Cổ tức được chia		3.888.167.000
Doanh thu dịch vụ	876.190.476	622.857.143
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha		
Doanh thu mua hàng		48.921.149.015
Doanh thu cho thuê		274.668.203

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:




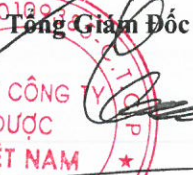
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 4)				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền thuê nhà		117.278.570
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức	22.044.801.000	
	Cộng:		22.044.801.000	117.278.570
Người mua trả tiền trước (TM số 11.2)				
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	700.200.000	
	Cộng:		700.200.000	

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 11.1)				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa		37.397.222.227
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa		
Công ty CP XNK Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả tiền dịch vụ thuê kho	302.580.534	376.605.532
Công ty CP Dược phẩm TW3	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa		90.542.056
	Cộng:		302.580.534	37.864.369.815
Phải trả ngắn hạn khác (TM số 14)				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Cầm cố, ký quỹ		84.000.000
	Cộng:			84.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng (TM số 3.1)				
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải thu tiền dịch vụ kiểm nghiệm		469.000.000
	Cộng:			469.000.000

23. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2021 của Tổng công ty.

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám Đốc	Tổng Giám Đốc
			
Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hân

